

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VŨ THU'
TỈNH THÁI BÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 19/2019/HNGĐ-ST

Ngày 05/7/2019

V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨ THU' - TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán -Chủ tọa phiên toà: Ông Hà Toàn Thắng.

- Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Nhiều, bà Trần Thị Thu Hiền.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim.

- Đại diện VKSND huyện Vũ Thu': Bà Phạm Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũ Thu', xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 72/2019/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 4 năm 2019, về tranh chấp hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị L**, sinh năm 1991(xin vắng mặt).

- Bị đơn: Anh **Lê Hùng M**, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Đều trú quán: Thôn 7, xã V1, huyện V, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trình bày của nguyên đơn (chị Trần Thị L) trong quá trình giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị L kết hôn với anh Lê Hùng M do hai người tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký tại UBND xã V1, huyện V, tỉnh T ngày 26/11/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm.Vợ chồng đã sống ly thân từ 2016 đến nay. Nay chị L xác định không còn tình cảm với anh M nên chị xin được ly hôn.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Lê Việt H, sinh ngày 03/10/2010, ly hôn chị L đồng ý để anh M nuôi con chung và anh M không yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị L đề nghị tự giải quyết với anh M. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Lê Hùng M trình bày tại Tòa án: Anh thừa nhận lời khai của chị L về thời gian, điều kiện kết hôn là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm và kinh tế khó khăn. Vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2019 đến nay. Nay anh M cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nhưng anh không đồng ý ly hôn, anh vẫn mong muốn chị L nghĩ lại để quay về đoàn tụ, vì anh không có lỗi gì về nghĩa vụ vợ chồng và mâu thuẫn vợ chồng không lớn.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Lê Việt H, sinh ngày 03/10/2010. Nếu ly hôn, về phần con chung anh M xin nuôi con và không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh M đồng ý với ý kiến của chị L là vợ chồng tự giải quyết với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 20 tháng 5 năm 2019 UBND xã V1, huyện V, tỉnh T đã cung cấp như sau:

Chị Trần Thị L và anh Lê Hùng M kết hôn do hai người tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký tại UBND xã V1, huyện V, tỉnh T ngày 26/11/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian thì chị L đi lao động ở nước ngoài. Từ khi chị L đi nước ngoài thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Đặc biệt thời gian anh M làm nhà không theo ý của chị L thì vợ chồng lời qua tiếng lại, căng thẳng với nhau qua điện thoại và chị L không gửi tiền về cho anh M nữa. Hai bên thông gia cũng mâu thuẫn gay gắt, căng thẳng với nhau về việc xây nhà, anh M với bố vợ cũng có mâu thuẫn căng thẳng. Đầu năm 2019 chị L về nước nhưng vợ chồng cũng không chung sống và đã ly thân từ đó đến nay.

Nay chị L có đơn xin ly hôn anh M, địa phương đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật để giải quyết, vì khả năng anh chị đoàn tụ được rất khó.

Về con chung: Chị L và anh M có 01 con chung là Lê Việt H, sinh ngày 03/10/2010. Địa phương đề nghị Tòa án căn cứ nguyện vọng của anh chị và quy định pháp luật để giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị L và anh M có 01 nhà xây 02 tầng trên đất của bố mẹ anh M, nay anh chị muốn tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Địa phương đề nghị Tòa án căn cứ nguyện vọng của anh chị và quy định pháp luật để giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V phát biểu tại phiên toà về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với các đương sự: Đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung đại diện Viện kiểm sát đề nghị hướng giải quyết vụ án:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Đề nghị:

- Xử cho chị L được ly hôn anh M.
- Về con chung: Chị L và anh M có 01 con chung là Lê Việt H, sinh ngày 03/10/2010. Giao con chung là Lê Việt H cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng. Chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.
- Về tài sản chung, và nợ chung: Không đặt ra giải quyết.
- Về án phí: Chị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị L có đơn xin ly hôn anh M trú tại Thôn 7, xã V1, huyện V, tỉnh T. Theo quy định tại điểm a khoản 2 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện V.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị L kết hôn với anh M do hai người tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký tại UBND xã V1, huyện V, tỉnh T ngày 26/11/2009 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian thì chị L đi lao động ở nước ngoài. Từ khi chị L đi nước ngoài thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Đặc biệt thời gian anh M làm nhà không theo ý của chị L thì vợ chồng lời qua tiếng lại, căng thẳng với nhau qua điện

thoại và chị L không gửi tiền về cho anh M nữa. Hai bên thông gia cũng mâu thuẫn gay gắt, căng thẳng với nhau về việc xây nhà, anh M với bố vợ cũng có mâu thuẫn căng thẳng. Đầu năm 2019 chị L về nước nhưng vợ chồng cũng không chung sống và đã ly thân. Từ đó đến nay anh M cũng không có giải pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ. Vì vậy cần xử cho chị L được ly hôn anh M là phù hợp quy định của luật hôn nhân gia đình.

[3] Về con chung: Xét thấy chị L và anh M có 01 con chung là Lê Việt H, sinh ngày 03/10/2010 hiện đang ở với anh M. Nếu ly hôn anh M xin nuôi con và không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị L cũng đồng ý để anh M nuôi con chung.

Xét thấy để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung, cần giao con chung cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh M không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung, và nợ chung: Chị L và anh M thống nhất tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1/ Quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị L được ly hôn anh Lê Hùng M.

2/ Về con chung: Xử giao cho anh M trực tiếp nuôi con chung là Lê Việt H, sinh ngày 03/10/2010. Chấp nhận sự tự nguyện của anh M không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị L có quyền thăm nom chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật.

Chị L và anh M có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3/ Về tài sản chung, và nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4/ □n phí: Chị Trần Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. (Chuyển số tiền 300.000 đồng chị L đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 0003344 ngày 19/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V thành án phí).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện V;
- Các đương sự;
- Chi cục THA huyện V;
- UBND xã V1, huyện V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà
 (Đã ký)

Hà Toàn Thắng